# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

## Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam

| Ngày 31/03/2025 | 7,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **0%** | **0%** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 7,600 - 7,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 600 |
| Số lượng CPLH (CP) | 78,907,276 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | |
| EPS | 139 |
| P/E | 54.6 |

**DT thuần**
*Q1/25*
**41.5**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼12.3| -22.9%
YoY: ▲ 8.20| 24.5%

**LN thuần**
*Q1/25*
**2.67**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 6.35| 172%
YoY: ▼0.14| -5.1%

**LN sau thuế**
*Q1/25*
**1.83**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.83| -76.1%
YoY: ▼0.44| -19.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/25*
**6.2%**
YoY: +/-▼ 11.2%

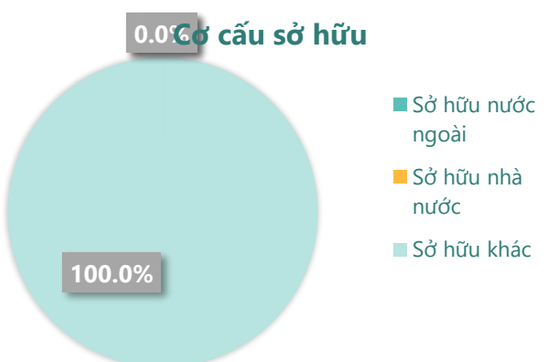
**ROE (TTM)**
*Q1/25*
**1.1%**
YoY: +/-▼ 0.0%

**DT thuần**
*2024*
**161**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼176| -52.3%

**LN thuần**
*2024*
**1.27**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼44.2| -97.2%

**LN sau thuế**
*2024*
**11.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼24.4| -68.4%

### Cơ cấu sở hữu

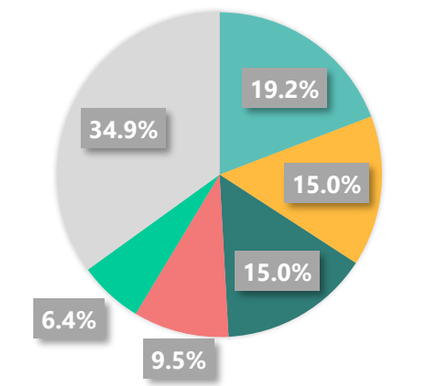



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

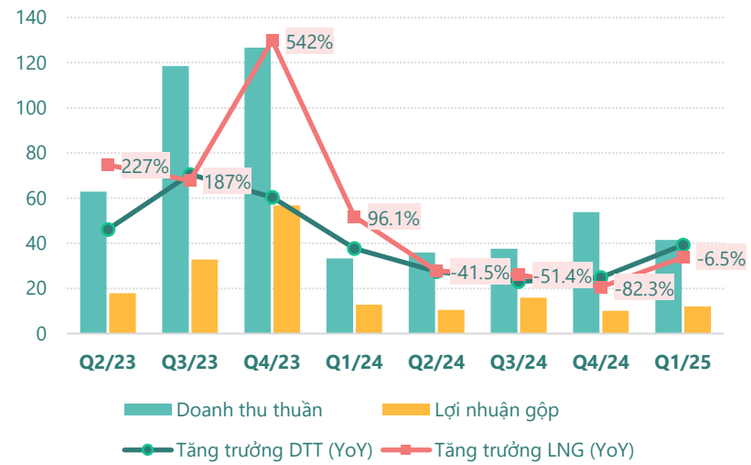



- CTCP Thăng Long Fundings
- CTCP Đầu tư Hòa Bình Fundings
- Công ty TNHH Đầu tư AMAI
- Nguyễn Thị Kim Xuân
- Chu Thị Hồng Hạnh (Thành viên HĐQT)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

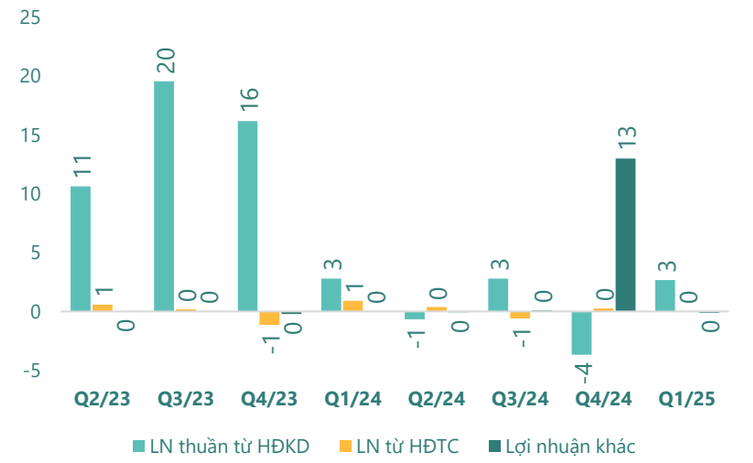
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



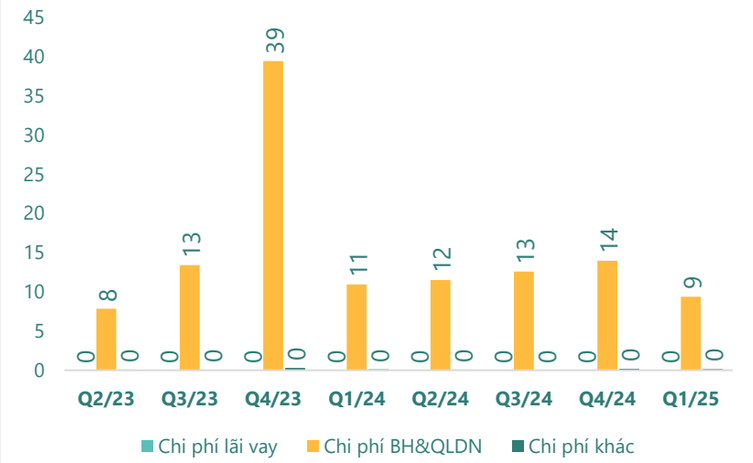

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



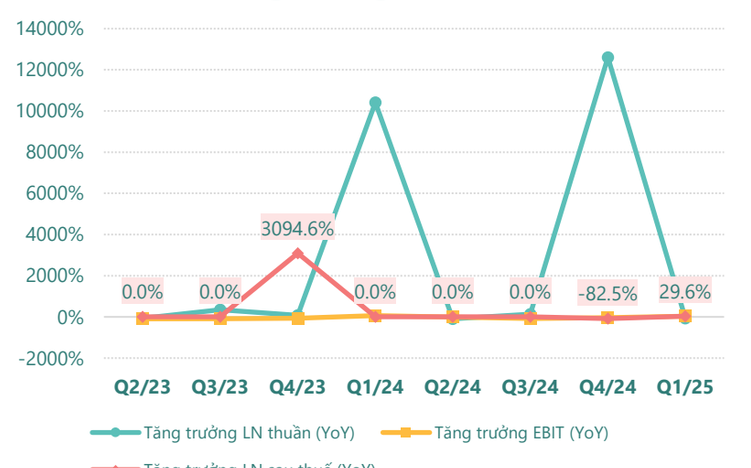

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



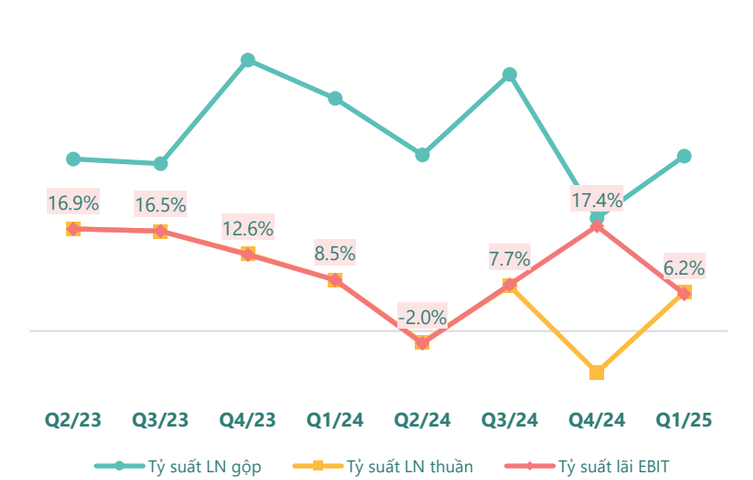

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



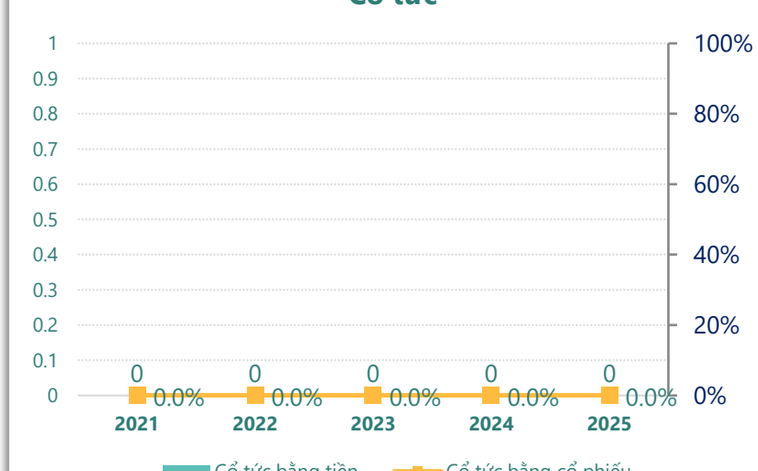

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

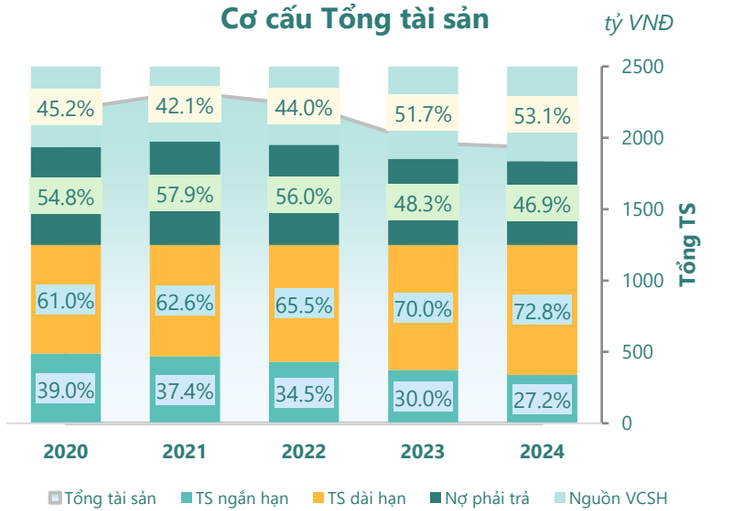
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

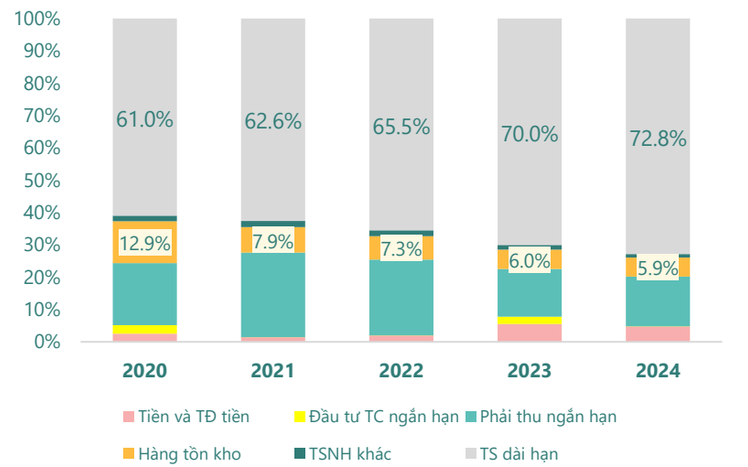
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



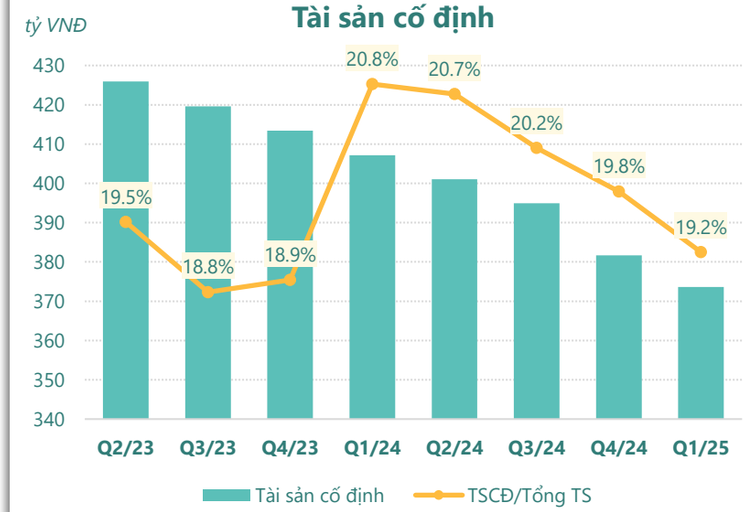

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



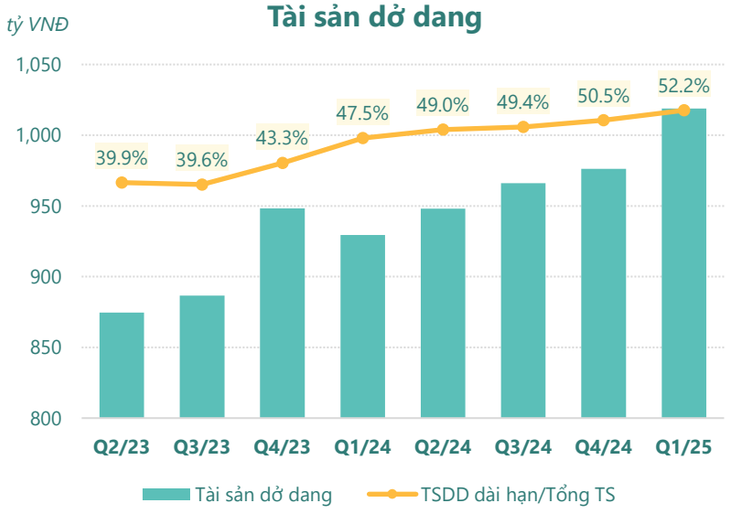

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



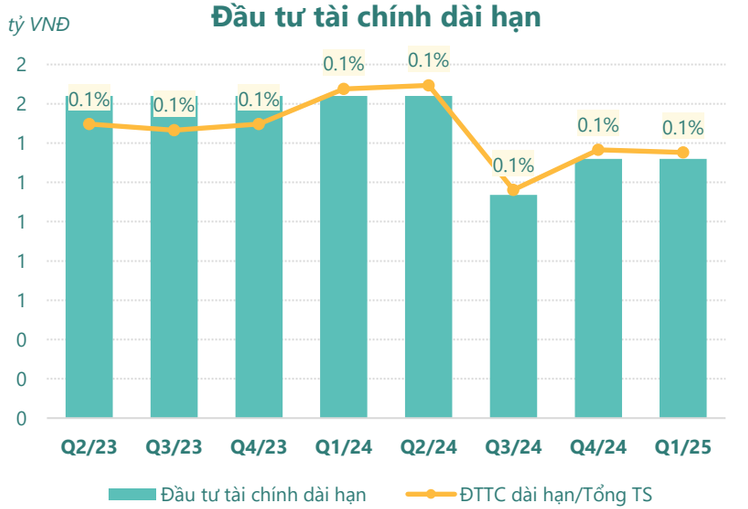

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



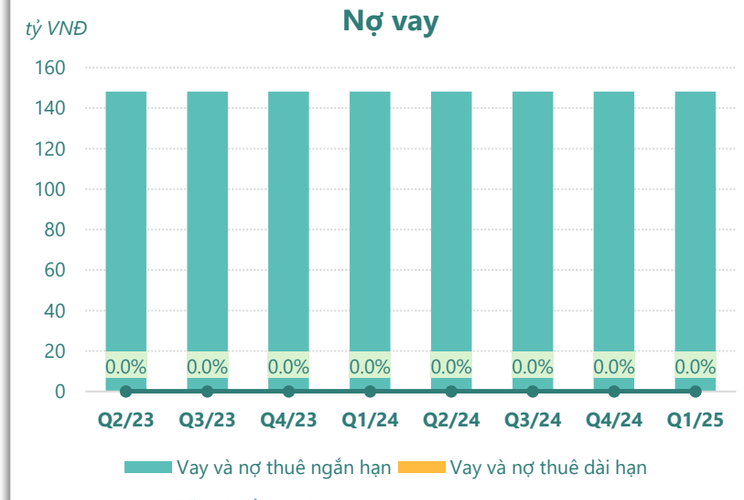

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

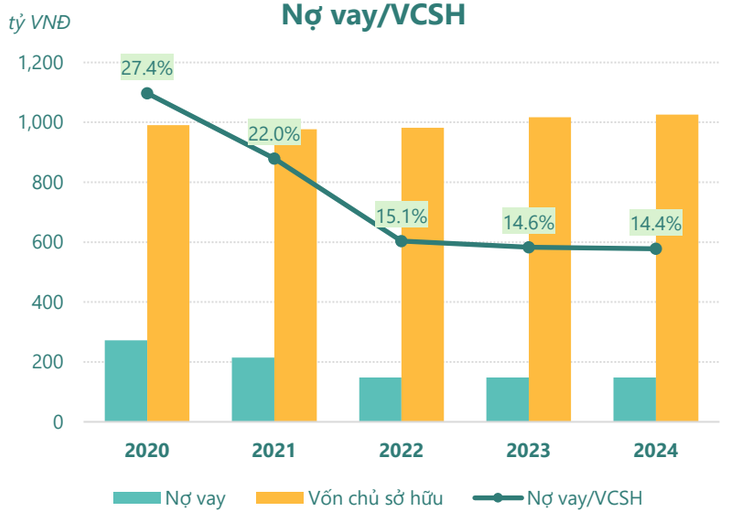
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

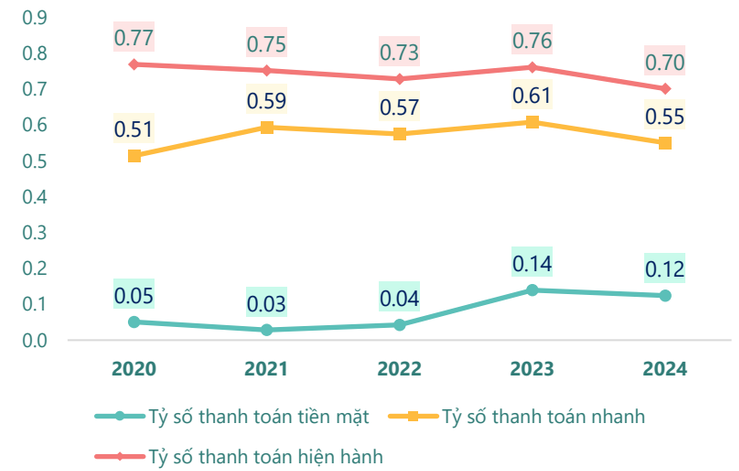
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



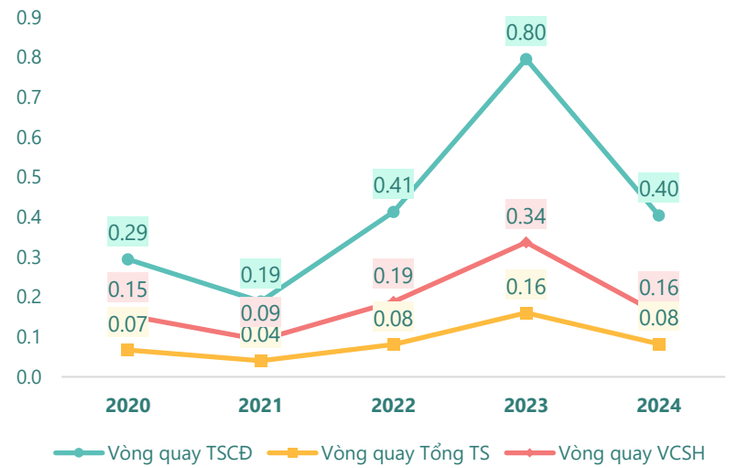

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



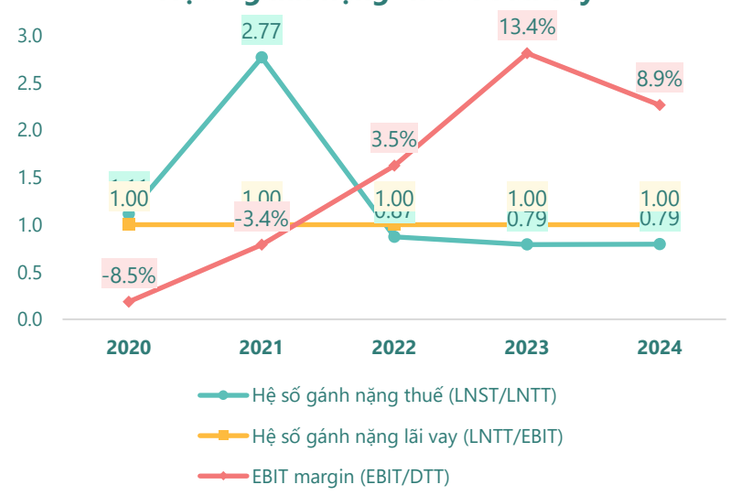

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



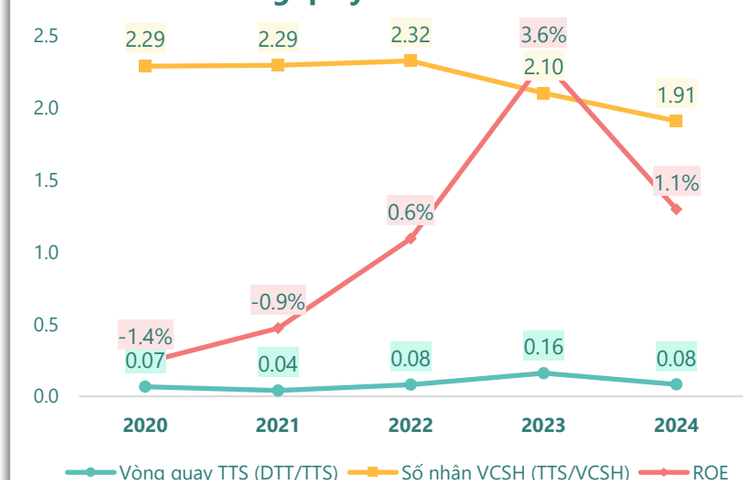

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



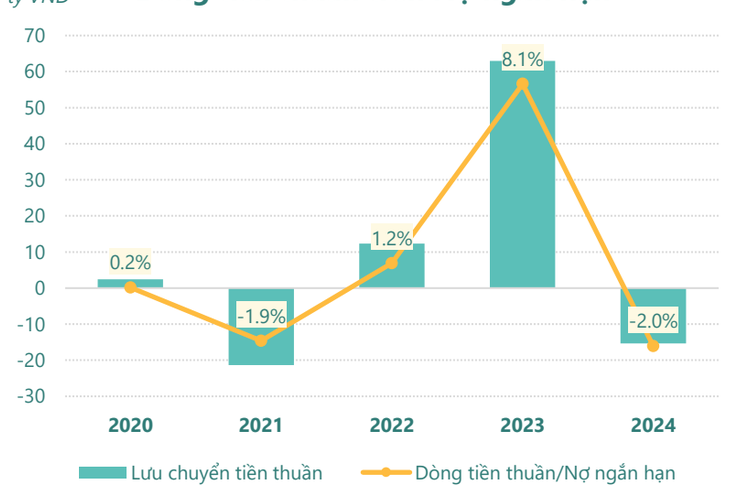

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/25 | Q1/24 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **41.5** | **33.3** | **24.5%** | **161** | **337** | **-52.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 29.5 | 20.5 | 43.8% | 112 | 224 | -50.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 12.0 | 12.8 | -6.2% | 49.0 | 113 | -56.6% |
| Doanh thu HĐTC | 0.04 | 0.92 | -96.0% | 1.40 | 2.01 | -30.6% |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | | 0.43 | 0.19 | 121% |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 1.65 | 1.88 | -12.2% | 13.8 | 18.9 | -27.3% |
| Chi phí QLDN | **7.72** | **9.07** | **-14.9%** | **34.9** | **50.3** | **-30.6%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.67 | 2.81 | -5.1% | 1.27 | 45.5 | -97.2% |
| Lợi nhuận khác | **-0.11** | **0.02** | **-658%** | **12.9** | **-0.30** | **4478%** |
| **LN trước thuế** | 2.55 | 2.82 | -9.4% | 14.2 | 45.2 | -68.6% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **1.83** | **2.27** | **-19.3%** | **11.3** | **35.7** | **-68.4%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **1.83** | **2.28** | **-19.6%** | **11.3** | **35.8** | **-68.3%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -200 | -62.9 | 50.5 | -16.5 | 27.6 | 27.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 142 | 30.3 | -15.8 | -18.4 | -10.1 | -40.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 108 | 108 | 75.4 | 110 | 75.2 | 92.7 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-57.6** | **-32.6** | **34.7** | **-34.9** | **17.5** | **-12.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 50.7 | 75.4 | 110 | 75.2 | 92.7 | 80.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,951** | **1,930** | **1.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 511 | 525 | -2.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 80.1 | 92.7 | -13.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.13 | 0.13 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 294 | 297 | -0.9% |
| Hàng tồn kho | 113 | 113 | 0.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 23.4 | 21.9 | 6.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,440** | **1,406** | **2.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0.00 | 0.01 | -69.9% |
| Tài sản cố định | 374 | 382 | -2.1% |
| Bất động sản đầu tư | 39.2 | 39.8 | -1.4% |
| Tài sản dở dang | 1,019 | 977 | 4.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.32 | 1.32 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **6.80** | **6.52** | **4.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 924 | 905 | 2.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **767** | **748** | **2.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 148 | 148 | 0.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 183 | 170 | 8.0% |
| **Nợ dài hạn** | 157 | 157 | -0.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,027** | **1,025** | **0.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,027** | **1,025** | **0.2%** |
| Vốn điều lệ | 789 | 789 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*